



SỰ CHUYỂN NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ *NẾM* TRONG TIẾNG VIỆT VÀO PHẠM VI TRẢI NGHIỆM TỪ LÝ THUYẾT NGHIỆM THÂN

Nguyễn Thị Thu Hà*

* Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: **Nguyễn Thị Thu Hà** < thuhadhkhh@gmail.com >

(Ngày nhận bài: 21-12-2021; Ngày chấp nhận đăng: 08-08-2022)

Tóm tắt. Trong tiếng Việt, động từ *nếm* không chỉ gọi tên hoạt động liên quan đến vị giác mà còn chuyển nghĩa vào phạm vi chỉ quá trình trải nghiệm. Bài viết này sẽ chỉ ra sự chuyển nghĩa của *nếm* vào địa hạt kinh qua, trải nghiệm. Vận dụng lý thuyết nghiệm thân để giải thích bằng cách nào và tại sao mà hai lĩnh vực vốn khác nhau – vị giác có tính vật lí, cụ thể và trải nghiệm có tính tinh thần, trừu tượng lại được kết nối với nhau.

Từ khóa: nếm, chuyển nghĩa, trải nghiệm.

SEMANTIC CHANGE OF THE VIETNAMESE VERB ‘*NẾM*’ (‘TO TASTE’) TO THE DOMAIN OF EXPERIENCE FROM EMBODIMENT THEORY

Nguyễn Thị Thu Hà *

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam,

*Correspondence to **Nguyễn Thị Thu Hà** < thuhadhkhh@gmail.com >

(Received: December 21, 2021; Accepted: August 08, 2022)

Abstract: In Vietnamese, the verb ‘*nếm*’ (to taste) not only refers to meanings related to the physical perception of the sense of taste, but it is used to express meanings related to experiences. The aim of the article is, therefore, to find out which semantic changes in verbs of ‘*nếm*’ (to taste) are found in the domain of experience. Based on embodiment to explain how and why two different domains - concrete physical taste perception and abstract experience are connected and brought together.

Keywords: to taste, semantic change, experience.

1. Đặt vấn đề

Tại sao *nếm* có thể xuất hiện trong nhiều ngữ liệu mà ở đó không cần có sự tham gia của các yếu tố liên quan đến bộ thụ cảm vị giác như: tiếp xúc ở lưỡi, tính chất của vị, kết cấu, nhiệt độ của kích thích... chẳng hạn: *nếm trái nải buồn, nếm mùi thất bại*,...? Các nghĩa phản ánh trong lối nói này được từ điển tiếng Việt (TV) ghi nhận, cùng với đó, thực tiễn nghiên cứu ngữ nghĩa của động từ chỉ vị giác đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới của Sweetser (1990), Iraide (1999) và những kiểm nghiệm của Evans và Wilkins (2000) đã gợi mở cho chúng tôi cách tiếp cận động từ *nếm* trong tiếng Việt ở khả năng chuyển nghĩa (→) vào phạm vi kinh qua, trải nghiệm.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý thuyết

- **Khái niệm từ chỉ vị giác:** là những từ gọi tên các hành động, quá trình liên quan đến tiếp xúc của lưỡi với bề mặt vật chất thông qua các hoạt động cụ thể như: *nếm, thử, nếm,...* (động từ), từ đó có được cảm nhận về tính chất của vị: *chua, cay, ngọt, mặn, đắng*,... (tính từ) hoặc về chính các vị: *vị chua, vị cay, vị ngọt, vị mặn, vị đắng*,... (danh từ).

- **Động từ *nếm*:** thuộc vào nhóm từ chỉ vị giác, nghĩa gốc là “*ăn hay uống một chút để biết vị của đồ ăn thức uống*” (Từ điển Tiếng Việt – Hoàng Phê chủ biên).

Ở phạm vi bài viết này, chúng tôi quan tâm đến sự chuyển nghĩa của động từ *nếm*, tuy nhiên, khi diễn giải hiện tượng chuyển nghĩa của động từ này, chúng tôi xác định:

+ Không thể tách rời nó khỏi tiểu trường vị giác, tức không tách rời những từ loại chỉ vị giác khác, như lớp tính từ chẳng hạn (theo quan niệm của ngữ nghĩa học truyền thống), bởi lẽ sự chuyển nghĩa từ trường tri giác – vị giác sang trường kinh nghiệm trên bề mặt từ vựng không phải chỉ diễn ra đối với *nếm* mà chúng ta còn bắt gặp ở nhiều động từ, tính từ chỉ vị giác khác nữa. Ví dụ: *thử*, trong *sống thử* cũng mang nghĩa kinh qua; (chia sẻ) *ngọt bùi, cay đắng* (mùi đời),... cũng “bóng gió” cho những trải nghiệm tích cực/tiêu cực;

+ Không tách rời nó khỏi phạm trù chỉ vị (theo quan niệm của ngữ nghĩa học tri nhận), bởi lẽ sự chuyển nghĩa của *nếm* từ góc độ tri nhận có cơ sở từ tư duy, nhận thức của con người, và đó là sự chuyển di/ ánh xạ hiểu biết từ phạm trù quen thuộc, biết rõ, cụ thể (vị giác) cho phạm trù khác ít quen thuộc, trừu tượng hơn (kinh qua, trải nghiệm).

Như vậy, dù tiếp cận động từ *nếm* trên bề mặt ngôn ngữ, hay từ góc độ tư duy, đều phải đặt *nếm* trong tổng thể, cùng với *chua, cay, mặn, chát,...*

- Lí thuyết nghiệm thân (embodiment)

Từ cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN), các tác giả xem xét trở lại một số vấn đề truyền thống của ngôn ngữ học, trong đó có hiện tượng chuyển nghĩa, đa nghĩa với Mô hình *Chuỗi nghĩa* (meaning chains) của Taylor (dẫn theo Braide 1999), Lí thuyết *Phạm trù toà tia* (radical categories) của Lakoff (1987) và Lí thuyết *Nghiệm thân* (embodiment) của Lakoff (1999).

Ở đây, chúng tôi chọn thuyết nghiệm thân để diễn giải cho sự chuyển nghĩa của động từ *nếm* trong tiếng Việt.

NNHTN chú trọng vào nghĩa, sự mở rộng, biến đổi nghĩa, chuyển nghĩa, mà gốc của các hiện tượng này chính là nghiệm thân. Nghiệm thân là quá trình con người lấy sự trải nghiệm của thân thể (con người sinh học) và trải nghiệm của thân thể trong tương tác với môi trường tự nhiên, xã hội - văn hoá để hình thành hệ thống ý niệm, tư duy và ngôn ngữ.

Nghiệm thân có thể coi là cơ sở để hình thành và phát triển nghĩa. G. Lakoff (1988) cho rằng: *Những cấu trúc dùng để kết nối hệ thống ý niệm của chúng ta nảy sinh từ những trải nghiệm thân thể và được hiểu theo những cách trải nghiệm thân thể; hơn nữa, bản chất cốt lõi của hệ thống ý niệm của chúng ta bắt nguồn trực tiếp từ tri giác, sự vận động của thân thể cùng sự trải nghiệm về những đặc trưng thể chất và xã hội.*

Tác giả Trịnh Sâm (2019) cũng từng nhấn mạnh, nghiệm thân sinh học của người Việt ngoài các bộ phận cơ thể còn thông qua hoạt động của giác quan như trường thị giác, thính giác, v.v, sự đa nghĩa trong hệ thống của các động từ *thấy, nghe, nhìn...* sự đánh giá thông qua kinh nghiệm thường thức món ăn (vị giác), v.v.

Nghiệm thân sinh lí gắn liền với thân xác, dễ quan sát nhất là những trải nghiệm liên quan đến các bộ phận cơ thể của con người, ở đây, với vị giác chính là *lưỡi* cùng sự tham gia, hỗ trợ của các thực thể khác có trong vòm miệng - thực thể *gần gũi*, nơi thu nhận các kích thích bên ngoài, các trải nghiệm vật lí với các hoạt động cụ thể: *nếm, thử,...*; từ đó sẽ khởi phát những ý niệm cụ thể: *chua, cay, ngọt, mặn...* Tất cả đều có thể trở thành nguồn gốc kinh nghiệm để chủ thể tri nhận phóng chiếu những hiểu biết từ miền gốc tri giác, hữu hình qua những miền đích phức tạp hơn, trừu tượng hơn.

Nghiệm thân tự nhiên: Nghiệm thân sinh lí không thể “li khai” khỏi môi trường tự nhiên, mà đặt trong tương tác với môi trường này, với vị giác chính là những kích thích liên quan đến

các vị thu nhận được, độ đậm/nhạt của vị,... Các kích thích này tác động và hình thành hệ thống kinh nghiệm ở con người.

Nghiem thân xã hội: Là sự tương tác với người khác, quan hệ này bị ràng buộc bởi tri thức nền, với niềm tin, với phong tục tập quán, được cộng đồng chia sẻ với nhau do có chung một nền văn hóa. Có thể kể đến các *lễ thường*. Chúng len lỏi, chi phối nếp nghĩ của người Việt, trong đó có những *lễ thường* liên quan đến vị giác ẩn chi kinh nghiệm, trải nghiệm như: *thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng, mật ngọt chết ruồi, nói ngọt lọt đến xương, miếng ngon nhớ lâu điều đau nhớ đời*, v.v.

Có thể thấy nghiệm thân soi sáng đáng kể cách thức mà các ý niệm cụ thể và các ý niệm trừu tượng liên quan với nhau như thế nào trong tư duy con người, giúp nhận diện, lí giải hiện tượng chuyển nghĩa của từ, trong đó có nhóm động từ chỉ xúc giác. Nhờ đó, chúng ta có thể quay ngược trở lại, để phục dựng chính cái quá trình tương tác ấy, diễn giải tại sao, và bằng cách nào lại có sự chuyển nghĩa như vậy, theo xu hướng như vậy.

- Một số thuộc tính khoa học và cảm nhận của con người về “nếm”:

Iraide (1999) đã khái quát một số thuộc tính của các hình thức tri giác, trong đó, vị giác nói chung, *nếm* nói riêng có thể sở hữu các thuộc tính sau:

Bảng 1. Một số thuộc tính khoa học và cảm nhận của con người về “nếm”

Tri giác vị giác Thuộc tính	Nếm
[nhận diện kích thích]	+
[tiếp xúc kích thích]	+
[bên trong]	+
[tác động đến đối tượng tri giác]	+
[chủ động]	+
[khách quan][chủ quan]	+

Ở góc độ khoa học, để tri giác, chúng ta cần có hệ ngũ quan. Năm giác quan cung cấp cho chúng ta thông tin về thế giới, mỗi giác quan có một bộ thu nhận riêng: *mắt, tai, da, mũi, lưỡi* và có một lối dẫn riêng đến não. Một bộ thu phản ứng với những kích thích khác nhau: ánh sáng (*mắt*), sóng âm (*tai*), thực phẩm, khoáng chất, chất mang vị (*vị giác*), v.v. Vị giác nói chung, *nếm* nói riêng có thể sở hữu những thuộc tính sau: [+ nhận diện kích thích]; [+ tiếp xúc kích thích]; [+ bên trong]; [+ tác động đến đối tượng tri giác]; [+ chủ động]; vừa [+ khách quan] vừa [+ chủ quan].

Có thể thấy, *nếm* là cảm giác có được khi con người trực tiếp tiếp xúc với vật chất (qua lưỡi) tức kích thích sẽ được nhận diện [+ **nhận diện kích thích**]. Khác với khứu giác, [-nhận diện kích thích], chúng ta ngập chìm trong mùi hàng ngày, nhưng ít khi chú ý đến chúng, trừ những mùi có tính chất cảnh báo, mùi gọi nhắc kí ức hay mùi đặc biệt nào đó.

Sản phẩm nhận biết từ *nếm* là những cảm nhận về vị, thông qua các động tác cụ thể của lưỡi như: *nếm, thử, nhấm, liếm...*, do đó nó sở hữu thuộc tính [+ **tiếp xúc kích thích**] (trong khi thị giác và thính giác lại không cần [- tiếp xúc kích thích]).

Những nhận thức này được chuyển thẳng lên não và cho phép não đánh giá và xác định hệ thống các vị: chua, cay, ngọt, đắng, v.v, nghĩa là được xử lí ở [+ **bên trong**] cơ thể. Ở góc độ khoa học, bất cứ hình thức tri giác nào cũng truyền tín hiệu và được xử lí ở não, tức đều diễn ra [+ bên trong]: thính giác (trong tai), vị giác (trong miệng, lưỡi), khứu giác (trong mũi). Tuy nhiên, đối với xúc giác, trong cảm nhận thông thường, con người có xu hướng “dồn hết trách nhiệm” cho những tiếp xúc bề mặt, ngoài da, vậy nên xúc giác sẽ được nhìn là [- bên trong].

Hoạt động của vị giác nói chung, *nếm* nói riêng, hiển nhiên [+ **tác động đến đối tượng**] dẫn đến thay đổi số lượng, hình dạng, kết cấu, bề mặt của đối tượng và điều này có thể được kiểm soát bởi chủ thể tri giác, do đó nổi lên thuộc tính [+ **chủ động**], trong khi khả năng này của thính giác hay khứu giác không được hoàn toàn (vừa chủ động, vừa bị động, chẳng hạn: ta có thể bịt tai để không nghe một kích thích nào đó, nhưng nếu tiếng ồn vượt ngưỡng, tính chủ động của chủ thể tri giác cũng không còn nữa).

Cảm nhận về vị, đánh giá về vị của *nếm*, theo chúng tôi vừa [+ **khách quan**] vừa [+ **chủ quan**] là bởi: khi nếm một món nào đó, cảm nhận vị cơ bản (chua, cay, ngọt, mặn, đắng,...) có thể nói là giống nhau với mọi người, nhưng cảm nhận độ mặn/nhạt, ngon/dò,... khá khác nhau ở mỗi người.

2.2. Sự chuyển nghĩa của *nếm* vào phạm vi trải nghiệm, kinh qua

Khảo sát lời giải nghĩa các động từ tri giác tiêu biểu trong 05 cuốn từ điển giải thích tiếng Việt (xem *Tài liệu tra cứu*) và thực tiễn nói năng của người Việt, chúng tôi nhận thấy:

- Có 2/5 hình thức tri giác → trải nghiệm bao gồm: xúc giác và vị giác với 02 động từ có khả năng này, cụ thể: *va vấp* (xúc giác) và *nếm* (vị giác). Cụ thể như sau:

Bảng 2. Sự chuyển nghĩa của động từ tri giác → trải nghiệm

Động từ tri giác	Nghĩa gốc	Nghĩa phái sinh	Ví dụ
<i>nếm</i>	Ăn hay uống một chút để biết vị của đồ ăn thức uống	→ biết qua, kinh qua [thường là điều không hay] (trải nghiệm: chú thích của chúng tôi)	<i>Nếm đòn, nếm mùi đời, nếm mùi thất bại, nếm mùi cay đắng</i>
<i>va vấp</i>	Va phải, vấp phải khi đang đi, do không chú ý [nói khái quát]	→ trường nghĩa chỉ trải nghiệm : gặp phải trở ngại, khó khăn trong hoạt động do còn non nớt, thiếu kinh nghiệm, và không lường trước được	<i>Còn trẻ nên hay va vấp</i>

- Trên thực tế, ngoài *nếm*, còn có *thử*, *gặm nhấm* mang nghĩa trải nghiệm, tuy nhiên, *thử* có nghĩa gốc không phải là đặc quyền biểu vật riêng của tri giác vị giác (như: *thử xem mặt nhật thế nào*) mà nó còn xuất hiện trong các phạm vi khác (*thử áo quần, thử máu, dùng thử,...*); và *gặm nhấm* vốn thuộc vị giác, song không hề chuyển nghĩa, có tính thành ngữ, cả kết hợp đó mới có được nghĩa trải nghiệm (*tự huỷ hoại dân, từng tí một*), do vậy, chúng tôi không xét nó ở tư cách chuyển nghĩa.

- Động từ *nếm* là điển hình cho sự chuyển nghĩa từ nghĩa gốc chỉ hoạt động của vị giác → nghĩa phái sinh: trải nghiệm. Điều này được chứng thực bởi vô số ngữ liệu, vốn là những lối nói quen thuộc: *nếm mùi đời, nếm trải khổ đau, nếm mật nằm gai*, v.v. và trong khảo sát của chúng tôi, tất cả các từ điển đều ghi nhận hiện tượng này. Các nghiên cứu đi trước của Iraide (1999), Evan

& Winlkins (2000) trên các ngôn ngữ, bao gồm tiếng Anh, tiếng thổ dân ở Australia, tiếng Basque, càng củng cố cho nhận định của chúng tôi. Có lẽ, cần thêm ngữ liệu từ nhiều ngôn ngữ khác để tăng tính thuyết phục, song, bước đầu có thể thấy sự chuyển nghĩa của *nếm* → *trải nghiệm* đã mang “dáng dấp” của sự chuyển nghĩa có tính phổ quát.

- Xúc giác mặc dù có khả năng này, song, không phải là điển hình. Điển hình của xúc giác phải kể đến là sự chuyển nghĩa vào tương tác xã hội, sự chuyển nghĩa theo hướng này của động từ chỉ xúc giác lần 1 chuyển nghĩa vào kinh qua/trải nghiệm (có đến 04 động từ xúc giác chuyển nghĩa vào tương tác xã hội, trong khi chuyển nghĩa vào kinh qua chỉ có mỗi *va vấp*) (xem thêm Hà, 2014).

- Cùng chuyển nghĩa để chỉ sự trải nghiệm, người Anh dùng cho cả trải nghiệm tích cực và tiêu cực, do đó, có thể nói “*taste success, taste the sweet of victory*” (dịch sát: *nếm thành công, nếm vị ngọt vinh quang*), nhưng người Việt thường dùng *nếm*, đặc biệt *nếm trải* cho những **trải nghiệm tiêu cực**, tồi tệ, thường là điều không hay. Chẳng hạn:

Nàng rằng: chút phận hoa rơi

Nửa đời nếm trải đủ mùi đắng cay. (Truyện Kiều)

Hay *Nếm mật nằm gai* với nghĩa chịu đựng gian khổ, xuất hiện trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi vốn dịch từ “*Ngoạ tân thường đảm*”, thì mật ở đây là mật đắng, không phải mật ngọt.

- Các động từ thuộc hình thức tri giác mang thuộc tính [+ tiếp xúc kích thích] có xu hướng chuyển nghĩa vào trường trải nghiệm, bao gồm: vị giác và xúc giác (trong khi các hình thức tri giác mang thuộc tính [- tiếp xúc kích thích] như thị giác, thính giác có xu hướng chuyển nghĩa vào trường nghĩa nhận thức (xem thêm Hà, 2014).

2.3. Cơ sở nghiệm thân cho sự chuyển nghĩa của động từ “nếm” vào phạm vi nghĩa trải nghiệm

- Từ **phương diện khoa học**: Vị giác nhận diện vị chỉ trong vài giây (Miller and Reedy 1990, dẫn theo Iraide 1999), nhưng để thưởng thức một món ngon, món lạ, người ta thường có xu hướng kéo dài thời gian trải nghiệm và kết thúc bằng cảm nhận, đánh giá của cá nhân (ngon, dở, độc đáo, bình thường, vừa miệng/không vừa miệng, thích/không thích, ấn tượng/không ấn tượng...). Sự trải nghiệm đó có thể hình dung là một quá trình, như trải nghiệm đời sống, cũng cần có thời gian chiêm nghiệm, nhận thức, đánh giá, rút kinh nghiệm, và là một quá trình tích lũy kinh nghiệm, vận dụng kinh nghiệm.

Đặc biệt, dư vị – cảm giác vị còn lại trong lưỡi, sau khi ta nếm một vị nào đó (đồ uống có cồn, thuốc đắng, đồ ăn cay...) sẽ rất mạnh, thậm chí có thể “nhớ đời”, điều này để lại ấn tượng mạnh cũng như việc chúng ta trải nghiệm những khó khăn, vất vả, vấp ngã trong đời sống. Xét từ góc độ tâm lí, trải nghiệm tiêu cực để lại những kí ức, kinh nghiệm khó quên đối với các cá nhân.

Sự chuyển nghĩa của động từ “nếm” vào trường nghĩa “trải nghiệm, kinh qua” đã phóng chiếu thuộc tính này từ miền nguồn vào miền đích.

- Phương diện văn hoá - xã hội

Vị giác (khá giống với khứu giác) thường ít nhiều mang tính chủ quan - khá khác nhau trong cảm nhận của mọi người và các nền văn hoá. Một món ăn, có thể là khoái khẩu của người này, nhưng lại là “tai hoạ” với người khác. Cảm nhận/sở thích *mặn, ngọt*,... cũng khá khác nhau giữa các dân tộc, các vùng miền và cả các cá nhân. Khi nói đến “khẩu vị” chính là nói đến sự khác nhau này ở các nghiệm thể. Tính cá nhân, chủ quan của vị giác ánh xạ qua trường nghĩa chỉ sự trải nghiệm bởi kinh qua, trải nghiệm,... thường cho thấy tính riêng tư, cá nhân trong quá trình tương tác với thế giới (tự nhiên, xã hội). Mỗi người với điều kiện sống, môi trường, văn hoá,... khác nhau nên kho kinh nghiệm tích lũy được cũng thường khác nhau.

Cái lẽ thường “*miếng ngon nhớ lâu/lời đau nhớ đời*” rất phù hợp để giải thích cho mối tương liên trong sự chuyển nghĩa của *nếm* – vị giác → nghĩa kinh qua/trải nghiệm, lẽ thường đó phản ánh nhận thức của người Việt về vị giác (miếng ngon) và trải nghiệm xã hội (lời đau nhớ đời), từ trải nghiệm vật lí, hữu hình (vị giác) đến trải nghiệm xã hội vô hình, trừu tượng, có tính tinh thần.

Trong trường vị giác, sự chuyển nghĩa vào *trải nghiệm* để lại dấu ấn không chỉ với động từ “nếm” mà còn ở tính từ chỉ vị. Trong đó, những từ chỉ các vị cơ bản (*chua, cay, ngọt, mặn, đắng*) thường dễ ẩn dụ hơn những từ chỉ vị phụ trợ (*lợ, ngậy, chát, nồng*, v.v.). VD: *cay đắng* mùi đời, em ơi *chua ngọt* đã từng/non xanh nước bạc ta đừng quên nhau, *mật ngọt* chết ruồi, *thuốc đắng* dã tật, sự thật *mất lòng*.

Người Việt khi nói *nếm* + *cay đắng*... thường hàm ý những điều không hay cũng bắt nguồn từ lí do này, gần như chúng ta không bắt gặp lối nói:

? “*nếm* mùi thành công”

? “*nếm* mùi hạnh phúc”

Khi nói: *Cô ấy thật ngọt ngào* chúng ta có sự kết nối giữa trải nghiệm vị giác yêu thích của trẻ con, của những người từng là trẻ con, của một bộ phận vùng miền yêu thích vị ngọt với phẩm chất, hành vi xã hội tích cực (prosocial behaviour). Lối diễn đạt này có lẽ phảng phất hơi hướng Tây Phương (vị ngọt - vị yêu thích của người Anh, tiếng Anh: *She's sweetie*). Song, rõ ràng, người Việt, trong truyền thống cũng từng “cấp” cho ngọt một tư cách đáng kể: “nói ngọt lọt đến xương”, “nghe như rót mật vào tai”,... Phải có sự gặp gỡ nào đó với người Anh trong cảm nhận về vị, chúng ta mới có những lối nói như thế.

Ẩn dụ về vị có thể khác nhau qua các nền văn hoá. “Trong tiếng Hebrew, **vị cay** thường thích hợp cho những ẩn dụ liên quan đến khả năng **trí tuệ**, còn **vị ngọt** thường ẩn dụ cho những **điều giả dối**” (Laura, 2019, tr. 12), điều này có thể tìm thấy nét tương đồng trong tiếng Việt: *mật ngọt chết ruồi*, *lời nói ngon ngọt*; nhưng cũng với vị ngọt, người Việt tỏ ra có nhiều thiện cảm (như trong trường hợp của “nói ngọt lọt đến xương”,... đã nêu ở trên).

Trong tiếng Việt *cay*, *đắng* thường kéo theo những đánh giá về trải nghiệm xã hội (*nếm mùi cay đắng*). Nếu trong tiếng Anh *đắng* ẩn dụ cho những tình huống không ngay thẳng, với tiếng Trung, *đắng* lại ẩn dụ cho sự nhẫn nại trong những thử thách cam go (ẩn dụ này khá giống với tiếng Việt).

- Phương tiện thể hiện tính nghiệm thân trong sự chuyển nghĩa của động từ “nếm”

Sự chuyển nghĩa của động từ *nếm* vào các lĩnh vực trải nghiệm được thúc đẩy bởi sự nghiệm thân, do đó có thể tái lập 2 miền NGUỒN - ĐÍCH. Theo đó, NGUỒN là lĩnh vực thuần túy TRI GIÁC - VỊ GIÁC có tính vật lí, cụ thể; ĐÍCH là lĩnh vực TRẢI NGHIỆM, KINH QUA có tính trừu tượng, tinh thần. Hai lĩnh vực này được cấu trúc bởi một phương tiện là ẩn dụ tri nhận. Chúng ta có mô hình tri nhận như sau:

Miền NGUỒN	→	Miền ĐÍCH
NẸM		KINH QUA, TRẢI NGHIỆM
[+ chủ quan]: cảm nhận <i>mặn/nhạt</i> ... của người nếm		[+ chủ quan] trải nghiệm <i>tích cực/tiêu cực</i> của người
[+ quá trình] thưởng thức món ăn trải nghiệm		[+ quá trình] nhận thức, chiêm nghiệm đời sống

[+ tính cá nhân]: thích/không thích của người nếm	[+ tính cá nhân] của người trải nghiệm: lưu/không lưu giữ kinh nghiệm, trải nghiệm
[+ dư vị của thức uống mạnh hoặc vị khó chịu]	[+ trải nghiệm trong hoàn cảnh đặc biệt]: khó quên
để lại ấn tượng mạnh	

Cấu trúc này phù hợp với ẩn dụ tri nhận sau: **TRẢI NGHIỆM/KINH QUA LÀ NẾM**

Sự thể hiện ẩn dụ này trong tiếng Việt:

Nếm đòn, nếm mùi đời, nếm mùi thất bại;

Mận đã nếm trái nhiều nỗi nhọc nhằn của một đứa trẻ đường phố;

Những đứa con của vợ chồng Năm đã phải nếm mùi tù tội khi tuổi đời còn rất trẻ;

Ông Ân đã phải nếm cơm tù 3 năm 8 tháng 16 ngày trong trại Chí Hoà;

Từ hôm đó, ông Nguyễn Sĩ Ân nếm mùi tù tội; Họ là những người nếm trải địa ngục của chiến tranh qua chính kinh nghiệm bản thân;

Tôi trải qua 6 đời xe rồi nên bao mận nông, đắng cay của nghề này đều nếm trải, v.v.

3. Kết luận

Sự chuyển nghĩa của động từ *nếm* vào phạm vi trải nghiệm/kinh qua, theo ngữ nghĩa học truyền thống là sự chuyển trường, theo quan điểm của ngữ nghĩa tri nhận là sự chuyển dịch ý niệm từ tri giác, cụ thể → trải nghiệm, tinh thần, và sự chuyển dịch này bề mặt là ngôn ngữ, nhưng bề sâu là những liên kết ý niệm thuộc về tư duy, có thể giải thích được về mặt tri nhận.

Sự chuyển nghĩa này thuộc về xu hướng chuyển nghĩa theo lối ẩn dụ cụ thể → trừu tượng. Cụ thể là bởi vị giác được tiến hành nhờ vào các hoạt động có tính vật lí, sản phẩm thu được là những kích thích bên ngoài có tính vật chất. Trừu tượng là bởi trải nghiệm/kinh qua đời sống thuộc về thế giới tinh thần vô hình, bên trong, thể hiện kinh nghiệm, kí ức của con người.

Cuối cùng, những thuộc tính vật lí và sinh học của vị giác, cũng như cách chúng ta nghĩ về các hoạt động này, là cơ sở để góp phần giải thích cho khả năng chuyển nghĩa của *nếm* từ miền vị giác → miền kinh qua/ kinh nghiệm, bởi cách chúng ta trải nghiệm, nhận thức và tương tác với thế giới xung quanh ắt được phản ánh trong vốn từ vựng của chúng ta.

(¹) Xem thêm Wierzbicka Anna (1998)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brugman, C. & G. Lakoff (1988). "Cognitive topology and lexical networks", *Lexical Ambiguity Resolution*. San Mateo, CA: Morgan Kaufman, pp. 477-507.
2. Dự án S, "Tìm kiếm ngữ liệu", nguồn <https://s.ngonngu.net/corpus/>.
3. Evan, N. & D. Winlkins (2000), "In the mind's ear: the semantics extension of perception verbs in Australian languages", *Language* 76, p. 546-592.
4. Hà, N. T. T (2014), "Sự chuyển di của động từ tri giác "thấy" sang địa hạt động từ nhận thức", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, Số 4.
5. Hội Khai trí Tiến đức (1931), *Việt Nam tự điển* (bản pdf), NXB Hà Nội.
6. Iraide, I. A. B. (1999), *Polysemy and Metaphor in Perception verbs: A cross- linguistics study*, PhD Dissertation, University of Edinburgh.
7. Lakoff, G. & M. Johnson (1999), *Philosophy in the flesh-The embodied mind and its challenge to western thought*, Basic Books New York.
8. Lakoff, G. & M. Johnson (2017), *Chúng ta sống bằng ẩn dụ*, NXB ĐHQG HCM, TP.HCM.
9. Laura, Speed & A. Majid (2019), "Grounding language in the neglected senses of touch, taste, and smell", *Cognitive Neuropsychology*, Published online.
10. Phê, H. (cb) (in lần đầu 1988, bản 2011), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
11. Sâm, T. (2019), "Lý thuyết nghiệm thân nhìn từ thực tiễn tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1, tr. 24-38.
12. Sweetser, E. (1990), *From etymology to pragmatics. Metaphorical and cultural aspects of semantic structure*. Cambridge, Cambridge University Press.
13. Thanh Nghị (in lần đầu 1952, bản 1991), *Việt Nam tân tự/từ điển*, NXB TPHCM.

14. Văn Tân (cb) (in lần đầu 1967, bản 1994), *Từ điển tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội.
15. Wierzbicka, A. (1998), "Think - A universal human concept and conceptual primitive", *Studies in the philosophy of the Sciences and the Humanities*, Vol. 62, 297-308. Ý, N. N (cb) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB VHTT, Hà Nội.